



Số 554/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 25 / 03 / 2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 45

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 12 năm 2018)
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.932.012.643.396	38.256.957.853.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.705.645.460.007	13.502.016.964.678
1. Tiền	111		1.330.220.087.809	1.729.822.059.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.375.425.372.198	11.772.194.904.683
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.602.454.000.000	13.577.350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.602.454.000.000	13.577.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.213.710.624.435	9.174.883.054.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.638.181.584.290	4.939.924.555.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	91.011.400.518	155.519.627.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.773.843.457.749	4.344.161.903.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(290.002.813.032)	(265.538.086.194)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.994.910	815.053.153
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.948.260.051.377	1.645.375.601.834
1. Hàng tồn kho	141		2.018.155.350.298	1.737.552.213.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.895.298.921)	(92.176.611.606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		461.942.507.577	357.332.232.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	103.518.806.266	83.898.716.638
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		299.938.138.296	222.926.464.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	58.485.563.015	50.507.050.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.682.407.601.897	23.632.385.489.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		216.829.039.491	188.768.857.198
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	67.561.613.929	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	149.267.425.562	126.446.286.044
II. Tài sản cố định	220		18.609.210.697.766	15.395.529.375.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.149.000.448.519	14.924.790.039.660
- Nguyên giá	222		50.029.678.362.842	44.056.506.056.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.880.677.914.323)	(29.131.716.016.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20.023.931.745	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.154.569.474)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	440.186.317.502	433.975.634.376
- Nguyên giá	228		550.726.305.369	521.365.712.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.539.987.867)	(87.390.078.363)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.014.662.414	24.842.563.084
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.413.119.819)	(1.585.219.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.235.198.326.718	6.571.784.154.041
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.235.198.326.718	6.571.784.154.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	63.019.500.678	92.632.703.133
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.019.500.678	56.592.703.133
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	111.040.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.534.135.374.830	1.358.827.836.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.324.485.607.020	1.077.254.012.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	43.975.357.039	46.141.766.516
3. Lợi thế thương mại	269	18	165.674.410.771	235.432.057.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.614.420.245.293	61.889.343.342.437

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

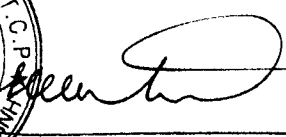
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.747.295.132.679	18.617.834.577.626
I. Nợ ngắn hạn	310		11.846.614.031.313	10.911.813.704.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.663.844.385.208	2.324.292.611.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		237.513.454.863	204.413.210.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	759.700.530.897	1.120.506.288.467
4. Phải trả người lao động	314		188.077.461.797	174.976.729.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.488.545.648.029	4.428.629.421.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.481.038.533	9.400.833.144
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	658.389.914.253	676.947.707.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.489.867.272.234	1.737.699.131.097
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		359.194.325.499	234.947.771.227
II. Nợ dài hạn	330		3.900.681.101.366	7.706.020.873.435
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.328.790.844	24.192.820.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	247.137.862.278	208.265.650.343
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.395.742.808.039	7.311.935.862.404
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	168.503.666.569	117.752.999.916
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	45.337.438.542	23.526.331.752
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.630.535.094	20.347.208.884
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.867.125.112.614	43.271.508.764.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	46.867.125.112.614	43.271.508.764.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.319.038.873	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.862.130.022.329	14.849.893.822.097
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.598.838.456.543	7.089.031.949.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.110.217.713.815	1.353.669.355.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.488.620.742.728	5.735.362.594.579
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.794.370.735.459	1.781.841.132.604
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.614.420.245.293	61.889.343.342.437


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán




Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.976.345.569.671	64.830.157.981.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		364.799.330.259	307.717.004.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	75.611.546.239.412	64.522.440.976.234
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	58.120.227.682.208	49.359.543.140.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.491.318.557.204	15.162.897.836.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.476.548.445.639	1.272.001.039.845
7. Chi phí tài chính	22	32	616.615.024.877	429.584.038.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		440.018.194.452	280.095.523.887
8. Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.573.202.455)	(874.150.755)
9. Chi phí bán hàng	25	33	2.638.679.383.447	2.426.235.182.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.127.931.765.213	1.109.174.582.069
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		14.581.067.626.851	12.469.030.922.404
12. Thu nhập khác	31	34	39.088.905.640	163.295.930.879
13. Chi phí khác	32	35	80.234.601.606	44.289.254.806
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(41.145.695.966)	119.006.676.073
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.539.921.930.885	12.588.037.598.477
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	2.778.439.374.778	2.618.775.027.875
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		52.917.076.131	31.470.022.129
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.708.565.479.976	9.937.792.548.473
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.453.968.895.042	9.684.863.896.268
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		254.596.584.934	252.928.652.205
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	5.911	4.925


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán




Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.539.921.930.885	12.588.037.598.477
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.828.502.305.719	2.713.286.984.972
Các khoản dự phòng	03	23.994.520.943	98.854.110.025
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	106.170.897.202	(23.435.822.102)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.400.876.798.566)	(1.224.540.426.123)
Chi phí lãi vay	06	440.018.194.452	280.095.523.887
Các khoản điều chỉnh khác	07	3.086.084.912	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.540.817.135.547	14.432.297.969.136
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.147.989.882.295)	2.711.910.171.099
Thay đổi hàng tồn kho	10	(280.603.136.858)	(357.953.350.979)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.525.692.316.225	951.119.267.104
Thay đổi chi phí trả trước	12	(266.851.684.236)	(146.973.013.330)
Tiền lãi vay đã trả	14	(447.431.985.821)	(301.821.167.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.112.740.156.514)	(2.399.907.971.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.102.418.960	13.084.333.117
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(390.107.370.571)	(516.206.317.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.421.887.654.437	14.385.549.919.558
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(692.463.537.696)	(2.179.625.964.790)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.260.426.842	17.296.615.553
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.707.004.000.000)	(15.003.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.681.900.000.000	7.325.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.422.359.175	24.752.815.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.358.375.796.557	1.125.266.102.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.314.508.955.122)	(8.691.210.432.017)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

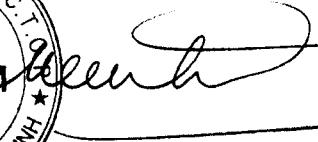
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.952.471.943	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.524.747.821.473	10.466.011.787.538
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.822.151.718.673)	(8.910.736.045.687)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.799.224.326)	(19.651.716.033)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.655.800.000.000)	(7.264.565.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.905.050.649.583)	(5.728.941.824.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.797.671.950.268)	(34.602.336.641)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.300.445.597	(941.607.017)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.705.645.460.007	13.502.016.964.678



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán

Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;

- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Tên viết tắt	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (*)	PV Gas South	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (*)	PV Gas North	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PV Gas D	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PV Pipe	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh					
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

(*) Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Bắc và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết. Tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của các công ty này, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Bắc được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương tăng tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PV Gas North lên 51%. Ngày 14 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị PV Gas North đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-KMB về việc thông qua phương án chi tiết phát hành riêng lẻ cổ phần cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP. Tổng số lượng cổ phần được chào bán riêng lẻ là 8.780.150 cổ phần với mức giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty và PV Gas North đang tiến hành các thủ tục cần thiết để triển khai phương án nói trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG do Tổng công ty mua ngoài và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 13
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG tại CNG Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty được khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định hữu hình là hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch và Vũng Tàu của PV Gas D, công ty con của Tổng Công ty được khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hiệu suất sử dụng tài sản của PV Gas D.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Coating") được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến mười (10) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (kỳ quỹ, kỳ cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục Phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	24.294.345.484	20.461.332.172
Tiền gửi không kỳ hạn	1.305.925.742.325	1.709.360.727.823
Các khoản tương đương tiền	5.375.425.372.198	11.772.194.904.683
	<u>6.705.645.460.007</u>	<u>13.502.016.964.678</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	(i) 21.602.454.000.000	21.602.454.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000
	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại Thuyết minh số 04.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	58.000.000.000	53.019.500.678	58.000.000.000	56.592.703.133
	58.000.000.000	53.019.500.678	58.000.000.000	56.592.703.133

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gas đô thị (ii)	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000
Đơn vị khác	-	-	1.920.000.000	1.920.000.000
	85.000.000.000	10.000.000.000	111.040.000.000	49.440.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng hoặc giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nếu giá trị này nhỏ hơn.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 40.

(ii) Ngày 20 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị ("Gas City"). Tính đến quý 2 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Gas City.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	639.274.563.146	488.191.304
SK Gas Company Limited	456.081.140.625	564.602.647.380
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	309.810.080.209	286.067.009.451
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	234.392.662.645	-
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	180.047.466.226	261.020.927.961
Công ty TNHH Gas Miền Trung	49.971.426.165	104.591.325.355
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	-	255.359.655.541
Các khách hàng khác	2.768.604.245.274	2.664.323.281.623
	4.638.181.584.290	4.939.924.555.881
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.367.432.767.399	707.148.637.513

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	9.092.320.265	7.512.517.704
Rosneft Vietnam B.V.	-	22.284.150.278
Các đối tượng khác	68.608.680.524	78.537.701.568
	91.011.400.518	155.519.627.817
Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	22.402.719.994	55.120.575.337
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	67.561.613.929	62.322.571.154
	67.561.613.929	62.322.571.154

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí và condensate	5.320.930.584.090	4.005.173.912.399
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	286.726.306.413	199.794.227.489
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	10.376.945.464	3.826.568.983
Phải thu về ký cược, ký quỹ	5.808.006.790	8.258.316.759
Các khoản phải thu khác	100.001.614.992	77.108.878.158
	5.773.843.457.749	4.344.161.903.788
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)		
	1.711.946.602.817	1.054.778.655.317
b) Phải thu dài hạn khác		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	116.582.995.804	94.312.505.434
Phải thu về ký quỹ, ký cược	32.684.429.758	32.133.780.610
	149.267.425.562	126.446.286.044

00
TY
HƯ
T
AM
P

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Quá hạn trên 3 năm	205.704.004.169	1.443.384.555	147.184.756.037	6.046.797.090
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	48.569.198.216	-	46.776.684.769	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	46.789.648.142	-	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.912.271.999	-	18.896.827.075	3.641.156.165
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	9.906.135.711	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	1.443.384.555	4.811.281.851	2.405.640.925
Các đối tượng khác	15.419.171.054	-	15.403.665.146	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	96.718.539.188	29.914.928.040	84.396.488.960	25.318.946.687
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	73.272.262.529	21.981.678.759	-	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.883.863.752	4.160.539.126	22.499.138.786	6.749.741.636
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	7.061.641.125	2.118.492.337	9.906.135.711	2.971.840.713
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	-	47.089.648.142	14.126.894.441
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	2.500.771.782	1.654.217.818	1.342.878.942	402.863.683
Các đối tượng khác	-	-	3.558.687.379	1.067.606.214
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	29.098.738.030	14.549.369.016	124.311.871.097	66.255.979.766
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	14.050.322.156	7.025.161.078	14.752.536.375	7.376.268.188
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	2.921.183.087	11.042.366.173	7.729.656.321
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	2.430.349.334	9.860.698.667	6.902.489.067
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	-	-	74.610.276.802	37.305.138.399
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	3.530.820.563
Các đối tượng khác	4.345.351.034	2.172.675.517	6.984.351.955	3.411.607.228
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.125.574.295	6.389.882.006	10.116.176.796	7.081.323.757
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.141.167.852	5.000.797.496	7.398.770.013	5.179.139.009
Các đối tượng khác	1.984.406.443	1.389.084.510	2.717.406.783	1.902.184.748
e) Quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng	25.555.860.794	23.902.339.827	36.406.270.573	32.174.429.969
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu xây dựng Trung Nguyên	-	-	10.517.292.190	9.079.272.367
Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	8.528.887.113	8.054.553.827	3.148.692.271	2.988.434.592
Các đối tượng khác	17.026.973.681	15.847.786.000	22.740.286.112	20.106.723.010
	366.202.716.476	76.199.903.444	402.415.563.463	136.877.477.269

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	59.353.554.680	-	52.212.785.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	874.861.891.848	(69.895.298.921)	835.708.160.659	(92.176.611.606)
Công cụ, dụng cụ	98.113.432.351	-	94.524.650.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.558.069.898	-	30.716.264.166	-
Thành phẩm	92.263.189.705	-	107.932.775.176	-
Hàng hoá	846.005.211.816	-	616.446.178.855	-
Hàng gửi bán	-	-	11.398.430	-
Cộng	2.018.155.350.298	(69.895.298.921)	1.737.552.213.440	(92.176.611.606)

Trong năm 2018, dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng được ghi nhận giảm với số tiền là 22.281.312.685 đồng (trong năm 2017: tăng 3.803.956.103 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	40.546.553.357	36.161.256.762
Chi phí quảng cáo, truyền thông	24.316.710.772	19.920.078.285
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.655.542.137	27.817.381.591
	103.518.806.266	83.898.716.638
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bố	801.441.028.091	590.131.934.743
Trả trước tiền thuê đất và mặt bằng	362.168.759.051	343.753.796.350
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.999.999.998	6.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.875.819.880	137.368.281.319
	1.324.485.607.020	1.077.254.012.412

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị và thiết bị truyền dẫn	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.382.883.482.530	5.963.635.330.231	767.062.618.725	324.485.530.640	30.618.439.094.087	44.056.506.056.213
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.712.834.482.507	4.058.448.308.645	87.610.813.607	-	-	5.858.893.604.759
Mua sắm mới	21.867.609.166	73.205.740.892	9.289.262.970	21.312.522.013	5.069.998.363	130.745.133.404
Chuyển sang từ Tài sản cố định thuế tài chính	-	37.765.424.659	-	-	-	37.765.424.659
Tăng do sáp nhập	350.175.249	2.701.264.557	-	-	88.587.545	3.140.027.351
Điều chỉnh theo Quyết toán dự án hoàn thành	55.910.701.556	(92.938.980.086)	-	-	144.283.294	(36.883.995.236)
Thanh lý, nhượng bán	(515.369.073)	(10.670.498.619)	(3.590.255.628)	(249.604.416)	(100.000.000)	(15.125.727.736)
Phân loại lại	(14.498.272.472)	14.498.272.472	-	-	-	-
Giảm khác	(3.731.514.356)	(270.134.816)	-	(1.360.511.400)	-	(5.362.160.572)
Số dư cuối năm	8.155.101.295.107	10.046.374.727.935	860.372.439.674	344.187.936.837	30.623.641.963.289	50.029.678.362.842

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	3.189.464.612.844	3.014.615.327.076	628.497.283.010	216.643.608.354	22.082.495.185.269	29.131.716.016.553
Trích khấu hao/hao mòn trong năm	606.779.484.966	655.410.232.286	41.295.365.363	47.290.244.586	1.373.854.729.015	2.724.630.056.216
Chuyển sang từ Tài sản cố định thuế tài chính	-	32.768.844.515	-	-	-	32.768.844.515
Tăng do sáp nhập	350.175.249	2.033.432.594	-	-	88.587.545	2.472.195.388
Thanh lý, nhượng bán	(515.369.073)	(5.621.617.027)	(2.296.093.206)	(249.604.416)	(97.132.624)	(8.779.816.346)
Phân loại lại	(189.774.602)	189.774.602	-	-	-	-
Giảm khác	(352.420.799)	(436.861.023)	-	(1.340.100.181)	-	(2.129.382.003)
Số dư cuối năm	3.795.536.708.585	3.698.959.133.023	667.496.555.167	262.344.148.343	23.456.341.369.205	31.880.677.914.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.193.418.869.686	2.949.020.003.155	138.565.335.715	107.841.922.286	8.535.943.908.818	14.924.790.039.660
Tại ngày cuối năm	4.359.564.586.522	6.347.415.594.912	192.875.884.507	81.843.788.494	7.167.300.594.084	18.149.000.448.519

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 17.858.146.032.457 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.163.225.475.144 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 12.958.075.748.976 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.273.395.757.712 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.709.099.695 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 28.148.711.780 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(37.765.424.659)	-	(37.765.424.659)
Số dư cuối năm	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Khấu hao trong năm	11.743.189.306	-	11.743.189.306
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(32.768.844.515)	-	(32.768.844.515)
Số dư cuối năm	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	36.763.701.195	-	36.763.701.195
Tại ngày cuối năm	20.023.931.745	-	20.023.931.745

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2018 là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.521.235.000 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bảng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	122.726.772.516	1.464.370.376	68.800.000	521.365.712.739
Mua trong năm	-	29.387.592.630	-	-	29.387.592.630
Giảm khác	-	(27.000.000)	-	-	(27.000.000)
Số dư cuối năm	397.105.769.847	152.087.365.146	1.464.370.376	68.800.000	550.726.305.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.916.793.900	79.172.803.761	1.231.680.702	68.800.000	87.390.078.363
Khấu hao trong năm	843.869.327	22.170.332.357	162.707.820	-	23.176.909.504
Giảm khác	-	(27.000.000)	-	-	(27.000.000)
Số dư cuối năm	7.760.663.227	101.316.136.118	1.394.388.522	68.800.000	110.539.987.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	390.188.975.947	43.553.968.755	232.689.674	-	433.975.634.376
Tại ngày cuối năm	389.345.106.620	50.771.229.028	69.981.854	-	440.186.317.502

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 61.939.345.072 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 53.494.778.400 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	589.224.807.564	563.952.569.813
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	174.778.866.174	131.878.442.618
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	136.681.306.779	135.596.161.325
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	77.021.627.904	74.432.838.473
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	69.949.645.337
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	18.605.948.217	111.162.477.640
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	5.547.809.225	5.426.510.001.650
Khác	162.901.984.165	58.302.017.185
	1.235.198.326.718	6.571.784.154.041

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm trước	16.047.657.069	34.038.368.811	50.086.025.880
Ghi nhận trong năm	3.466.961.814	6.112.901.681	9.579.863.495
Bù trừ với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số dư cuối năm trước	19.514.618.883	26.627.147.633	46.141.766.516
Ghi nhận trong năm	(1.806.314.720)	(360.094.757)	(2.166.409.477)
Số dư cuối năm nay	17.708.304.163	26.267.052.876	43.975.357.039

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	106.763.869.405	97.222.545.217
Giá trị còn lại của tài sản cố định	616.553.504.435	626.094.828.623
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	74.451.240.326	67.035.920.840
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	43.906.639.203	45.957.481.860
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu	(4.663.926.835)	72.121.981.111
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	716.324.872	751.335.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.300.819.880	4.586.440.280
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.191.383.206	(56.381.317.990)
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	14.128.480.302	(39.534.420.619)
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	3.359.527.707	(11.676.856.425)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.703.375.197	(5.170.040.946)

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	235.432.057.411	305.189.704.051
Phân bổ vào chi phí trong năm	(69.757.646.640)	(69.757.646.640)
Số dư cuối năm	165.674.410.771	235.432.057.411

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trafigura Pte Ltd.	464.518.162.476	464.518.162.476	-	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn)	464.717.487.091	464.717.487.091	608.550.054.778	608.550.054.778
Abu Dhabi National Oil Company	453.970.562.375	453.970.562.375	562.662.478.050	562.662.478.050
Petreddec International Pte., Ltd.	183.416.461.318	183.416.461.318	180.733.845.023	180.733.845.023
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	172.169.591.633	172.169.591.633	228.292.614.176	228.292.614.176
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	108.093.930.612	108.093.930.612	81.247.895.225	81.247.895.225
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.293.519.979	92.293.519.979	65.206.511.626	65.206.511.626
E1 Corporation	62.257.355.388	62.257.355.388	87.067.468.613	87.067.468.613
Các đối tượng khác	662.407.314.336	662.407.314.336	510.531.744.087	510.531.744.087
	2.663.844.385.208	2.663.844.385.208	2.324.292.611.578	2.324.292.611.578
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	934.860.763.797	934.860.763.797	1.073.332.238.217	1.073.332.238.217

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	116.130.064.581	2.191.001.655.018	2.232.129.163.834	75.002.555.765
Thuế xuất nhập khẩu	(24.209.621.360)	282.071.016.976	276.019.737.768	(18.158.342.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	956.722.902.702	2.782.759.660.576	3.112.740.156.514	626.742.406.764
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.824.002.046	19.824.002.046	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.637.402.253	94.930.867.881	99.071.634.078	13.496.636.056
Thuế môn bài	-	31.000.000	31.000.000	-
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	3.718.489.361	30.714.562.038	30.301.339.950	4.131.711.449
Cộng	1.069.999.237.537	5.401.332.764.535	5.770.117.034.190	701.214.967.882
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>50.507.050.930</i>			<i>58.485.563.015</i>
<i>Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước</i>	<i>1.120.506.288.467</i>			<i>759.700.530.897</i>

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.089.083.261	4.417.560.000
Thuế nhập khẩu	19.330.423.943	24.721.302.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.292.797.930	19.582.449.873
Thuế thu nhập cá nhân	154.154.730	160.549.311
Các loại thuế khác	1.619.103.151	1.625.189.186
	58.485.563.015	50.507.050.930

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.035.204.694	976.305.352.575
Thuế giá trị gia tăng	98.091.639.026	120.547.624.581
Thuế thu nhập cá nhân	13.650.790.786	17.797.951.564
Các loại thuế khác	6.922.896.391	5.855.359.747
	759.700.530.897	1.120.506.288.467

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	4.151.352.384.590	3.642.442.607.337
- Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	3.008.942.751.075	2.187.385.066.421
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	727.086.054.826	969.585.270.279
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Thiên Ưng Đại Hùng	248.273.111.621	224.890.306.167
- Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	87.071.393.627	179.898.187.152
- Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	79.979.073.441	80.683.777.318
Điều chỉnh chi phí mua khí Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (i)	840.097.798.853	-
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	250.271.023.565	524.659.610.529
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	22.192.703.756	38.734.987.026
Lãi vay phải trả	81.993.513.758	100.594.224.433
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	45.997.693.232	34.316.439.613
Các khoản khác	96.640.530.275	87.881.552.277
	5.488.545.648.029	4.428.629.421.215
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.735.569.795.487	2.121.470.574.473

(i) Theo Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long số 01/PVN-PVGas/2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 01 tháng 02 năm 2016, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thỏa thuận tạm thời áp dụng là 40.000 BTU/m³. Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-KVN thông qua các nội dung chính của Bổ sung số 01 Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long ("Bổ sung số 01"). Theo đó, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thống nhất áp dụng là 46.000 BTU/m³. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Bể Cửu Long cho giai đoạn 2016-2018 với số tiền là 840.097.798.853 đồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để Bổ sung số 01 được chính thức ký kết.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	3.373.837.955	2.495.893.639
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	22.068.726.543	208.151.700.867
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	155.078.782.366	173.062.220.157
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	80.168.200.236	77.464.825.040
Phải trả hàng vay	5.951.213.615	22.584.860.085
Chiết khấu bán hàng	-	21.134.897.685
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	269.189.139.972	73.125.794.587
Các khoản khác	122.560.013.566	98.927.515.711
	658.389.914.253	676.947.707.771
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)		
	177.147.508.909	381.213.921.024
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	243.307.739.992	204.357.474.682
Các khoản khác	3.830.122.286	3.908.175.661
	247.137.862.278	208.265.650.343

(i) Số dư phải trả Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

(ii) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	697.852.862.685	697.852.862.685	2.524.747.821.473	-	(2.786.664.425.593)	435.936.258.565	435.936.258.565
Vay ngắn hạn ngân hàng	697.852.862.685	697.852.862.685	2.524.747.821.473	-	(2.786.664.425.593)	435.936.258.565	435.936.258.565
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	8.351.782.130.816	8.351.782.130.816	-	146.178.208.298	(4.048.286.517.406)	4.449.673.821.708	4.449.673.821.708
Vay dài hạn ngân hàng	8.327.078.673.271	8.327.078.673.271	-	146.178.208.298	(4.035.487.293.080)	4.437.769.588.489	4.437.769.588.489
Nợ thuế tài chính dài hạn	24.703.457.545	24.703.457.545	-	-	(12.799.224.326)	11.904.233.219	11.904.233.219
Cộng	9.049.634.993.501	9.049.634.993.501	2.524.747.821.473	146.178.208.298	(6.834.950.942.999)	4.885.610.080.273	4.885.610.080.273

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.737.699.131.097

Số phải trả sau 12 tháng 7.311.935.862.404

1.489.867.272.234

3.395.742.808.039

Các khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của một số công ty con.

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty và một số công ty con. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD (i)	3.403.785.000.000	6.299.486.237.608
Vay bằng VND	1.045.888.821.708	2.052.295.893.208
	4.449.673.821.708	8.351.782.130.816

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD là 147.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 277.938.947 USD).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo và lãi suất như sau:

Theo loại hình đảm bảo:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tín chấp	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715
Bảo lãnh của bên thứ 3	126.193.511.489	189.290.267.234
Bảo đảm bằng tài sản	7.791.077.000	21.298.383.322
Thuê tài chính	11.904.233.219	24.703.457.545
	4.449.673.821.708	8.351.782.130.816

Theo lãi suất

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	5.804.880.000	14.840.529.228
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	4.443.868.941.708	8.336.941.601.588
	4.449.673.821.708	8.351.782.130.816

Lãi suất trong năm là từ 7% đến 10,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 2,2% đến 5,51%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.053.931.013.669	1.039.846.268.412
Trong năm thứ hai	1.175.439.346.500	1.616.795.906.792
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.874.149.615.385	4.213.927.530.673
Sau năm năm	346.153.846.154	1.481.212.424.939
	4.449.673.821.708	8.351.782.130.816
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.053.931.013.669	1.039.846.268.412
Số phải trả sau 12 tháng	3.395.742.808.039	7.311.935.862.404

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ thu dọn công trình cố định (i)	18.765.601.404	12.500.208.452
Dự phòng khác	26.571.837.138	11.026.123.300
	45.337.438.542	23.526.331.752

(i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Trong năm, thực hiện theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã lập và đệ trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt "Kế hoạch Thu dọn công trình dầu khí khu vực bể Cửu Long phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro" (dự kiến thu dọn vào năm 2022) và "Kế hoạch Thu dọn công trình dầu khí khu vực Bể Cửu Long và PM3-Cà Mau" (dự kiến thu dọn lần lượt vào năm 2022 và năm 2027). Theo đó, tổng chi phí thu dọn đối với các công trình khí nêu trên dự kiến là 98,83 triệu USD. Tính đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền làm cơ sở để ghi nhận các khoản dự phòng phải trả tương ứng.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	76.703.114.292	13.524.122.859	90.227.237.151
Ghi nhận trong năm	41.049.885.624	-	41.049.885.624
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số dư đầu năm nay	117.752.999.916	-	117.752.999.916
Ghi nhận trong năm	50.750.666.653	-	50.750.666.653
Số dư cuối năm nay	168.503.666.569	-	168.503.666.569

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cố phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.851.956.264	(40.111.223.937)	13.404.936.846.079	6.287.250.000	6.157.504.526.798	1.730.131.795.757	40.843.847.876.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	9.684.863.896.268	252.928.652.205	9.937.792.548.473
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.444.956.000.763	-	(1.444.956.000.763)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(226.885.514.467)	(29.715.913.559)	(256.601.428.026)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.079.387.859.000)	(174.088.714.956)	(7.253.476.573.956)
Thay đổi khác	-	-	(532.917.391)	-	975.255	68.113	(2.107.099.041)	2.585.313.157	(53.659.907)
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.319.038.873	(40.111.223.937)	14.849.893.822.097	6.287.318.113	7.089.031.949.795	1.781.841.132.604	43.271.508.764.811
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	11.453.968.895.042	254.596.584.934	11.708.565.479.976
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	12.236.200.232	-	(12.236.200.232)	-	-
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	20.932.814.031	-	40.111.223.937	-	-	-	-	61.044.037.968
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(276.123.034.294)	(32.299.940.751)	(308.422.975.045)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.655.800.000.000)	(209.717.996.998)	(7.865.517.996.998)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	(3.153.768)	(49.044.330)	(52.198.098)
Số dư cuối năm	19.139.500.000.000	210.679.541.297	255.319.038.873	-	14.862.130.022.329	6.287.318.113	10.598.838.456.543	1.794.370.735.459	46.867.125.112.614

(i) Trong năm, thực hiện theo Nghị quyết số 112/NQ-KVN do Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành ngày 13 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã bán toàn bộ 601.930 cổ phiếu quỹ trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm giao dịch với tổng giá trị là 61.044.037.968 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.950.000</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	601.930
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>601.930</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.348.070</i>

Cổ tức của Công ty mẹ:

- Theo Nghị quyết số 79/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 3.827.900.000.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, tỷ lệ chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 dự kiến là 40% vốn điều lệ. Trong năm, theo Nghị quyết số 91/NQ-KVN ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	5.713.409	6.881.247
EUR	10.715	1.406

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV Gas South, PV Gas North, PV Gas D, CNG Việt Nam và LNG Việt Nam);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.669.076.464.683	36.568.995.324	-	6.705.645.460.007
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.454.454.000.000	148.000.000.000	-	21.602.454.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.752.480.816.142	70.569.568.075	(2.609.339.759.782)	10.213.710.624.435
Hàng tồn kho	1.748.609.946.906	199.650.104.471	-	1.948.260.051.377
Tài sản ngắn hạn khác	446.509.046.448	15.433.461.129	-	461.942.507.577
Các khoản phải thu dài hạn	218.399.642.616	-	(1.570.603.125)	216.829.039.491
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.349.806.349.836	1.651.590.030.631	(368.171.020.287)	18.633.225.360.180
Tài sản dở dang dài hạn	1.234.823.642.399	374.684.319	-	1.235.198.326.718
Đầu tư tài chính dài hạn	3.070.140.336.559	-	(3.007.120.835.881)	63.019.500.678
Tài sản dài hạn khác	1.303.261.597.128	48.985.860.455	16.213.506.476	1.368.460.964.059
Lợi thế thương mại	-	-	165.674.410.771	165.674.410.771
Tổng tài sản hợp nhất	66.247.561.842.717	2.171.172.704.404	(5.804.314.301.828)	62.614.420.245.293
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	14.037.863.844.699	516.946.428.482	(2.708.196.241.868)	11.846.614.031.313
Nợ dài hạn	3.661.855.568.340	71.892.469.582	166.933.063.444	3.900.681.101.366
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.699.719.413.039	588.838.898.064	(2.541.263.178.424)	15.747.295.132.679

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.420.191.145.194	81.825.819.484	-	13.502.016.964.678
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.547.350.000.000	30.000.000.000	-	13.577.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.211.239.724.672	90.931.915.129	(2.127.288.585.356)	9.174.883.054.445
Hàng tồn kho	1.428.546.865.027	216.828.736.807	-	1.645.375.601.834
Tài sản ngắn hạn khác	336.024.003.685	21.308.228.769	-	357.332.232.454
Các khoản phải thu dài hạn	190.339.460.323	-	(1.570.603.125)	188.768.857.198
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.081.458.184.181	1.750.920.535.723	(412.006.781.589)	15.420.371.938.315
Tài sản dở dang dài hạn	6.576.162.708.935	374.684.319	(4.753.239.213)	6.571.784.154.041
Đầu tư tài chính dài hạn	3.259.190.575.274	-	(3.166.557.872.141)	92.632.703.133
Tài sản dài hạn khác	1.053.477.750.462	47.791.642.685	22.126.385.781	1.123.395.778.928
Lợi thế thương mại	-	-	235.432.057.411	235.432.057.411
Tổng tài sản hợp nhất	65.103.980.417.753	2.239.981.562.916	(5.454.618.638.232)	61.889.343.342.437
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.638.461.453.916	408.914.969.854	(2.135.562.719.579)	10.911.813.704.191
Nợ dài hạn	7.463.484.218.465	126.193.511.489	116.343.143.481	7.706.020.873.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	20.101.945.672.381	535.108.481.343	(2.019.219.576.098)	18.617.834.577.626

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	88.672.251.103.471	214.294.835.856	(13.274.999.699.915)	75.611.546.239.412
Doanh thu nội bộ	13.274.999.699.915	-	(13.274.999.699.915)	-
Tổng doanh thu	75.397.251.403.556	214.294.835.856	-	75.611.546.239.412
Chi phí kinh doanh	74.911.042.911.021	314.639.608.624	(13.338.843.688.777)	61.886.838.830.868
- Giá vốn hàng bán	71.095.181.721.661	273.886.795.047	(13.248.840.834.500)	58.120.227.682.208
- Chi phí bán hàng	2.702.347.628.860	-	(63.668.245.413)	2.638.679.383.447
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.113.513.560.500	40.752.813.577	(26.334.608.864)	1.127.931.765.213
Kết quả hoạt động kinh doanh	13.761.208.192.450	(100.344.772.768)	63.843.988.862	13.724.707.408.544
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh				(3.573.202.455)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.476.548.445.639
Chi phí tài chính (Lỗ) khác				616.615.024.877
				(41.145.695.966)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				14.539.921.930.885
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.778.439.374.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				52.917.076.131
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.708.565.479.976

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	75.524.896.645.756	107.169.523.818	(11.109.625.193.340)	64.522.440.976.234
Doanh thu nội bộ	11.109.625.193.340	-	(11.109.625.193.340)	-
Tổng doanh thu	64.415.271.452.416	107.169.523.818	-	64.522.440.976.234
Chi phí kinh doanh	63.729.656.179.830	304.947.173.324	(11.139.650.448.943)	52.894.952.904.211
- Giá vốn hàng bán	60.270.052.024.913	246.162.414.211	(11.156.671.298.982)	49.359.543.140.142
- Chi phí bán hàng	2.417.222.720.289	-	9.012.461.711	2.426.235.182.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.042.381.434.628	58.784.759.113	8.008.388.328	1.109.174.582.069
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.795.240.465.926	(197.777.649.506)	30.025.255.603	11.627.488.072.023
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh, liên kết				(874.150.755)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.272.001.039.845
Chi phí tài chính				429.584.038.709
Lợi nhuận khác				119.006.676.073
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				12.588.037.598.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.618.775.027.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				31.470.022.129
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.937.792.548.473

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	75.976.345.569.671	64.830.157.981.142
Doanh thu bán khí khô	38.597.727.565.471	34.777.138.458.331
Doanh thu bán LPG	26.616.758.486.179	21.316.839.259.585
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.496.081.321.381	4.296.491.395.666
Doanh thu bán CNG	3.961.577.703.866	3.356.926.664.448
Doanh thu bán condensate	1.731.420.222.289	659.589.657.858
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	90.318.898.143	71.104.223.668
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	43.548.809.735	37.501.569.907
Doanh thu khác	438.912.562.607	314.566.751.679
Các khoản giảm trừ doanh thu	364.799.330.259	307.717.004.908
Chiết khấu thương mại	364.799.330.259	307.717.004.908
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.611.546.239.412	64.522.440.976.234
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	16.293.514.327.798	13.404.511.512.583

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán khí khô	29.411.356.052.747	27.073.736.921.219
Giá vốn bán LPG	23.174.609.714.995	18.342.417.720.595
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	778.033.946.139	897.649.832.056
Giá vốn bán CNG	3.193.316.222.261	2.232.083.849.829
Giá vốn bán condensate	1.068.695.869.443	426.144.793.179
Giá vốn bán xăng dầu nhớt	87.370.995.228	66.793.195.009
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	30.650.048.738	31.917.015.446
Giá vốn khác	376.194.832.657	288.799.812.809
	<u>58.120.227.682.208</u>	<u>49.359.543.140.142</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.116.708.813	1.218.977.592.894
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.587.366.250	52.431.873.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	591.573.075
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.344.370.576	-
	<u>1.476.548.445.639</u>	<u>1.272.001.039.845</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	440.018.194.452	280.095.523.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá	166.505.752.062	24.520.799.814
Chi phí thu xếp vốn	-	80.913.651.046
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	25.898.276.206
Chi phí tài chính khác	10.091.078.363	18.155.787.756
	<u>616.615.024.877</u>	<u>429.584.038.709</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	815.796.344.656	613.112.187.583
Chi phí nhân viên bán hàng	382.099.180.816	283.497.726.187
Chi phí khấu hao	262.036.183.861	250.086.988.345
Chi phí quảng cáo	275.658.764.411	140.589.431.347
Các khoản chi phí bán hàng khác	903.088.909.703	1.138.948.848.538
	<u>2.638.679.383.447</u>	<u>2.426.235.182.000</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phí quản lý phải nộp Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.507.647.848	207.921.897.978
Chi phí nhân viên quản lý	221.661.050.755	202.972.016.743
Lợi thế thương mại phân bổ	69.757.646.640	69.757.646.640
Chi phí an sinh xã hội	82.510.326.400	71.464.109.954
Chi phí dự phòng	26.671.469.426	107.482.188.486
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	480.823.624.144	449.576.722.268
	<u>1.127.931.765.213</u>	<u>1.109.174.582.069</u>

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất	16.225.895.442	-
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6.954.447.639	-
Chênh lệch thừa sau kiểm kê và quyết toán dự án	1.672.816.269	78.510.817.229
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	46.522.032.214
Thu nhập khác	14.235.746.290	38.263.081.436
	<u>39.088.905.640</u>	<u>163.295.930.879</u>

35. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thực hiện thiết kế kỹ thuật tổng thể cụm thiết bị đầu nổi Cá Rồng Đò	42.251.406.550	-
Chi phí từ chuyển nhượng quyền thuê đất	14.141.196.684	-
Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế	4.121.138.540	32.984.188.147
Chi phí khác	19.720.859.832	11.305.066.659
	<u>80.234.601.606</u>	<u>44.289.254.806</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành năm nay	2.905.128.455.414	2.523.786.968.730
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(126.689.080.636)	94.988.059.145
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.778.439.374.778</u>	<u>2.618.775.027.875</u>

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	11.453.968.895.042	9.684.863.896.268
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	141.192.348.138	261.489.234.774
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.312.776.546.904	9.423.374.661.494
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.913.930.653	1.913.348.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.911	4.925

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại trên cơ sở trích lập theo Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 4.925 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.994 đồng/cổ phiếu).

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	24.306.258.806.572	20.438.621.300.412
Chi phí mua LPG	18.464.101.228.245	16.622.905.570.281
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.720.783.125.184	7.748.855.329.540
Chi phí nhân công	1.327.486.216.008	1.069.151.897.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.828.502.305.719	2.713.286.984.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.951.895.737.798	3.822.784.985.801
Chi phí khác	1.278.420.690.969	1.012.941.225.242
	61.877.448.110.495	53.428.547.293.833

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới các dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán công trình, cụ thể như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.228.379.768.579	33.502.059.832.769
Dự án Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.609.358.936.826	5.491.709.929.040
Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.239.011.278.654	5.068.782.115.916
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.123.986.102.686	4.046.601.152.024
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyện	3.213.813.529.930	-
Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.510.897.737.091	2.537.476.166.684
Dự án Hệ thống cung cấp khí khu vực Long Thành Đồng Nai	-	257.061.143.810
	54.925.447.353.766	50.903.690.340.243

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu là 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu là 1,85 tỷ m ³ /năm	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m ³ /năm	Đến hết năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m ³ /năm	Đến hết năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu là 0,447 tỷ m ³ /năm	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu là 0,785 tỷ m ³ /năm	Đến năm 2036

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.293.514.327.798	13.404.511.512.583
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.735.146.831.584	6.750.598.490.575
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.867.630.736.310	2.937.951.594.293
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.848.845.448.631	2.081.651.063.389
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	830.235.527.717	661.696.854.775
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	377.719.055.725	371.215.732.112
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	255.896.296.107	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	220.435.194.074	532.758.917.446
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	113.649.846.968	54.718.675.212
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	43.955.390.682	13.920.184.781
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	20.384.092.681.901	19.975.165.231.687
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.796.264.721.682	13.339.430.343.311
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.777.342.198.433	3.133.309.859.468
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	776.547.657.245	1.048.742.351.337
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	754.788.476.880	727.544.887.849
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	658.921.510.721	545.414.825.231
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	373.139.778.779	1.040.059.998.377
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	103.210.295.603	12.759.816.169
Công ty Cổ phần PVI	73.503.004.315	78.570.772.301
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	37.737.219.314	37.752.765.224
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	32.637.818.929	11.579.612.420

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.367.432.767.399	707.148.637.513
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	639.274.563.146	488.191.304
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	309.810.080.209	286.067.009.451
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	234.392.662.645	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	91.134.223.229	98.957.008.091
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	46.789.648.142	47.089.648.142
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	21.172.552.973	239.052.687.504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.317.335.152	22.428.729.618
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.483.793.351	11.483.793.351
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.057.908.552	1.581.570.052
Phải thu khác	1.711.946.602.817	1.054.778.655.317
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.619.135.765.194	902.512.119.748
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.870.608.031	54.929.934.211
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.304.617.151	7.113.569.539
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	19.635.612.441	45.809.460.754
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	-	44.413.571.065

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán	934.860.763.797	1.073.332.238.217
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	464.717.487.091	608.550.054.778
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	172.169.591.633	228.292.614.176
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	108.093.930.612	81.247.895.225
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.293.519.979	65.206.511.626
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	53.578.179.255	46.611.648.573
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	44.008.055.227	43.423.513.839
Chi phí phải trả	1.735.569.795.487	2.121.470.574.473
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.615.668.535.365	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	37.561.841.320	102.815.962.966
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	82.339.418.802	179.669.368.542
Phải trả khác	177.147.508.909	381.213.921.024
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	155.078.782.366	173.062.220.157
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.068.726.543	208.151.700.867
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.402.719.994	55.120.575.337
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	9.092.320.265	7.935.317.070
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	365.891.129.773	404.281.259.945
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	365.891.129.773	404.281.259.945
Các khoản vay	126.193.511.489	189.290.267.234
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	126.193.511.489	189.290.267.234

41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PV Pipe ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PV Pipe phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 144,6 tỷ đồng và 3,1 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 84,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là khoảng 213,5 tỷ đồng và 4,4 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng).

Tính đến 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 373,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 260 tỷ đồng).

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

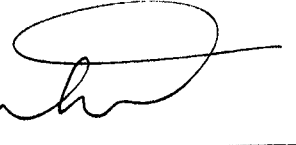
Ngày 25 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-KVN thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 đồng (tương đương 20% vốn điều lệ), dự kiến chi trả trong Quý 2 năm 2019.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019